

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



Địa chỉ: Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

14 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2017)
Ông Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Trang	Ủy viên (Bỏ nhiệm từ ngày 26/06/2017)

Ban Tổng giám đốc

Ông Hồ Anh Dũng	Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 28/08/2017)
Ông Vũ Quang Vịnh	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2017)
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Hồ Anh Dũng
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

03-
TY
N
HOÀN
GIA
-TP

M.S.D.N.01
TR
KIỂM
Q. CAU

Số : 58 -18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2018-034-1

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		184.895.539.241	170.228.189.880
I. Tài sản tài chính	110		183.177.863.369	168.731.794.439
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		161.730.465.383	166.412.605.404
1.1. Tiền	111.1	VI.1	161.730.465.383	166.412.605.404
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	30.822.184	30.822.184
3. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.3.2	(8.109.053)	(15.452.562)
4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.4	21.422.424.285	2.303.819.413
5. Các khoản phải thu khác	122		2.260.570	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.717.675.872	1.496.395.441
1. Tạm ứng	131	VI.10	1.579.095.901	1.310.227.400
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.5	123.579.971	171.168.041
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.9	15.000.000	15.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		3.958.319.780	3.991.703.945
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		482.348.331	978.118.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	35.885.873	89.056.831
- Nguyên giá	222		196.722.240	196.722.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(160.836.367)	(107.665.409)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	446.462.458	889.061.785
- Nguyên giá	228		4.910.008.794	4.910.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.463.546.336)	(4.020.947.009)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.325.971.449	3.013.585.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.5	7.381.964	12.374.937
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.6	3.318.589.485	3.001.210.392
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		188.853.859.021	174.219.893.825

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.317.262.682	3.119.452.651
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.317.262.682	3.119.452.651
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.14	349.500.000	537.000.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.15	1.848.390.983	1.670.825.597
3. Phải trả người lao động	323		887.767.202	877.460.042
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.442.148	217.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.16	27.666.666	22.000.000
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.17	202.316.106	11.770.287
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		185.536.596.339	171.100.441.174
I. Vốn chủ sở hữu	410		185.536.596.339	171.100.441.174
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170.000.000.000	170.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.19	14.788.116.868	351.961.703
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		14.788.116.868	351.961.703
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		188.853.859.021	174.219.893.825

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.21	17.000.000	17.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.11	1.943	1.807
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.12	797.305.215.600	1.503.846.240.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		797.305.215.600	1.503.846.240.000
2. Tiền gửi của khách hàng	026		1.255.819.733	17.327.461.190
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	VI.13	1.239.426.723	17.301.139.092
2.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VI.13	4.008.956	3.996.782
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	VI.13	12.384.054	22.325.316
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		5.709.073	8.483.193
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		6.674.981	13.842.123
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.18	1.255.819.733	17.327.461.190
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		1.044.297.011	17.291.723.833
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		211.522.722	35.737.357

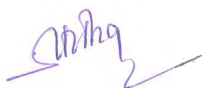
Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

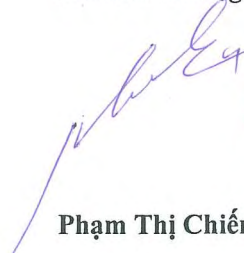
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Hồng Thương



Phạm Thị Chiến




Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VII.1	1.060.409	6.172.182
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		-	3.888.997
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1.060.409	2.283.185
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		28.553.897.396	28.783.983.433
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		9.390.499.123	4.567.068.910
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.549.021.026	838.267.661
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		850.000.000	130.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		40.344.477.954	34.325.492.186
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
		VII.3		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(7.343.509)	3.888.997
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2		(7.343.509)	3.888.997
2.2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	2.454.372
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6.753.800.042	3.923.005.913
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		-	642.477.954
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		20.081.818	6.000.000
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		6.407.242.815	3.372.236.059
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		13.173.781.166	7.950.063.295
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	791.078.308	975.723.861
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		791.078.308	975.723.861
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	VII.4	9.838.512.916	10.159.647.205
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		18.123.262.180	17.191.505.547
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
			-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	-

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		18.123.262.180	17.191.505.547
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		18.123.262.180	17.191.505.547
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3.687.107.015	3.437.844.473
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.5	3.687.107.015	3.437.844.473
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		14.436.155.165	13.753.661.074
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		14.436.155.165	13.753.661.074
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		849	809
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		849	809
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	502		-	-

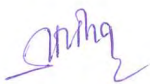
Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

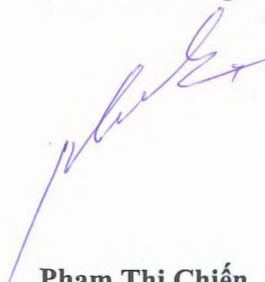
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Hồng Thương



Phạm Thị Chiến



Hồ Anh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		18.123.262.180	17.191.505.547
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(302.651.532)	(497.307.435)
- Khấu hao tài sản cố định	03		495.770.285	478.245.239
- Các khoản dự phòng	04		(7.343.509)	2.454.372
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(791.078.308)	(978.007.046)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(22.963.546.069)	(2.347.546.272)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(19.306.104.872)	1.491.214.917
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(2.260.570)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(268.868.501)	38.739.099
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		5.666.666	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		52.581.043	(33.802.512)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(3.817.833.887)	(3.437.836.050)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	81.993.905
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		1.225.000	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		308.292.258	159.520.824
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		10.307.160	435.475.828
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		190.545.819	(1.082.852.283)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(137.096.185)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(5.142.935.421)	14.346.651.840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(150.000.000)	(233.440.000)
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		610.795.400	978.007.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		460.795.400	744.567.046
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90		(4.682.140.021)	15.091.218.886
V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1	166.412.605.404	151.321.386.518
- Tiền	101.1		166.412.605.404	151.321.386.518
VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1	161.730.465.383	166.412.605.404
- Tiền	103.1		161.730.465.383	166.412.605.404

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11.535.223.135.219	1.443.466.360.100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.551.294.786.218)	(1.554.051.157.700)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		6.778.204.035.240	126.832.962.173
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(6.776.657.903.808)	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.546.121.890)	(273.152.662)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(16.071.641.457)	15.975.071.977
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	VI.12	17.327.461.190	1.352.449.279
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		17.327.461.190	1.352.449.279
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		17.301.139.092	915.340.904
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		3.996.782	1.116.301
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		22.325.316	435.992.074
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	VI.12	1.255.819.733	17.327.461.190
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		1.255.819.733	17.327.461.190
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.239.426.723	17.301.139.092
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		4.008.956	3.996.782
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		12.384.054	22.325.316

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Năm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho năm tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm
				Năm 2016		Năm 2017		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
		01/01/2016	01/01/2017					31/12/2016
Sở hữu								
Sở hữu		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000
ng có		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000
ính và		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659
vốn		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812
n phối		(13.401.699.371)	351.961.703	13.753.661.074	-	14.436.155.165	-	351.961.703
ế đã		(13.401.699.371)	351.961.703	13.753.661.074	-	14.436.155.165	-	351.961.703
ực hiện		-	-	-	-	-	-	-
		157.346.780.100	171.100.441.174	13.753.661.074	-	14.436.155.165	-	171.100.441.174

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Thị Chiến

Phạm Hồng Thương

g 14 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này))

Tổng giám đốc

Hồ Anh Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009, Quyết định số 89/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2012, Quyết định số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì vốn điều lệ của Công ty là **170.000.000.000 đồng** (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 31/05/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán./.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc Công ty chứng khoán

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là đơn vị hạch toán bảo sở

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền*****Ghi nhận vốn bằng tiền******Tiền gửi hoạt động của Công ty***

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty**

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các cổ phiếu lẻ do Công ty mua lại của các nhà đầu tư.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị niêm yết trên thị trường, giá trị thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài sản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

2.4 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính này theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 10-15 năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm máy tính	03 - 15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

7.1 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản Phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

7.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty

8.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của công ty chứng khoán

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này.

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập của Công ty

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư,...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo nhưng thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	303.669.195	197.327.299
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	161.425.929.488	166.214.456.149
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	866.700	821.956
Cộng	161.730.465.383	166.412.605.404

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Của nhà đầu tư	86.252.727	1.262.989.667.100
- Cổ phiếu	86.252.727	1.262.989.667.100

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
SJE	3.563.500	1.808.000	3.563.500	2.032.000
SD5	2.468.892	1.712.700	2.468.892	1.608.900
CIC	2.398.500	-	2.398.500	-
SD7	2.214.000	151.700	2.214.000	196.800
VSP	2.153.742	68.200	2.153.742	68.200
S55	1.926.144	5.888.000	1.926.144	7.468.800
HPC	1.911.985	-	1.911.985	-
VC2	1.751.040	1.632.000	1.751.040	1.516.800
SIC	1.518.264	1.501.500	1.518.264	4.719.000
STC	1.092.000	1.860.000	1.092.000	2.298.000
SD9	983.552	653.600	983.552	608.000
VTs	917.570	837.000	917.570	731.600
HNM	915.840	288.000	915.840	372.000
SAP	806.431	270.000	806.431	454.500
KLS	773.959	-	773.959	-
S99	595.371	418.700	595.371	387.100
VCB	585.068	434.400	585.068	283.600
PPC	322.148	159.250	322.148	116.900
DHA	299.700	297.900	299.700	266.400
BMC	288.800	45.000	288.800	45.600
MHC	251.500	61.200	251.500	56.880
TMC	232.380	156.000	232.380	222.000
REE	196.500	207.500	196.500	123.250
STB	176.748	102.800	176.748	75.600
POT	176.594	198.000	176.594	170.100
EBS	174.671	202.000	174.671	172.000
HBC	171.690	1.465.200	171.690	760.000
ITA	150.800	22.820	150.800	27.930
Các TSTC khác	1.804.795	32.263.530	1.804.795	12.181.310
Cộng	30.822.184	52.705.000	30.822.184	36.963.270

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2017 của các Sở giao dịch chứng khoán.

CÔNG PHẢN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

g 1, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO C

Cho năm tài chính kết thúc

Mẫu

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

h hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Đ

Loại Tài n tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức hoàn
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay		
sản tài chính FVTPL						
7	41	2.214.000	151.700	2.062.300	2.017.200	
	80	3.563.500	1.808.000	1.755.500	1.531.500	
5	173	2.468.892	1.712.700	756.192	859.992	
M	60	915.840	288.000	627.840	543.840	
P	45	806.431	270.000	536.431	351.931	
9	76	983.552	653.600	329.952	375.552	
C	3	288.800	45.000	243.800	243.200	
IC	9	251.500	61.200	190.300	194.620	
	79	595.371	418.700	176.671	208.271	
C	7	322.148	159.250	162.898	205.248	
B	8	585.068	434.400	150.668	301.468	
N	11	143.040	8.800	134.240	134.240	
A	7	150.800	22.820	127.980	122.870	
2	96	1.751.040	1.632.000	119.040	234.240	
C	1	130.150	39.500	90.650	93.800	
S	62	917.570	837.000	80.570	185.970	
C	12	232.380	156.000	76.380	10.380	
B	8	176.748	102.800	73.948	101.148	
	1	77.050	11.800	65.250	66.750	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
1, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO
Cho năm tài chính kết thúc r

Mẫu

PHÁT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phát minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
Hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Đơn

Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức t hoàn n
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay	
Tài sản tài chính FVTPL					
	3	103.200	38.700	64.500	69.600
	7	105.448	41.300	64.148	72.548
	6	103.264	41.040	62.224	36.064
	6	68.094	19.980	48.114	41.994
	4	72.020	39.200	32.820	28.420
	9	93.472	65.970	27.502	29.772
	2	56.833	37.700	19.133	33.633
	143	1.518.264	1.501.500	16.764	-
	1	19.588	8.150	11.438	11.688
	9	299.700	297.900	1.800	33.300
	90	2.398.500	-	-	2.398.500
	62	2.153.742	68.200	-	2.085.542
	230	1.926.144	5.888.000	-	-
	135	1.911.985	-	-	1.911.985
	60	1.092.000	1.860.000	-	-
	-	773.959	-	-	773.959
	9	176.594	198.000	-	6.494
hiếu khác	388	1.375.497	33.786.090	-	136.843
	1.943	30.822.184	52.705.000	8.109.053	15.452.562



Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chứng khoán	8.109.053	15.452.562
Cộng	8.109.053	15.452.562

4. Các khoản phải thu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Nguyễn Quang Huy	-	7.884.303
Phạm Trường Giang	-	700.740.107
Lê Hoàng Duy	-	1.595.195.003
Ngô Thị Lan Phương	4.566.000.000	-
Nguyễn Tá Thảo	1.506.741.755	-
Hoàng Đợi	8.050.000.000	-
Nguyễn Thị Tường Vi	7.247.275.000	-
Các đối tượng khác	52.407.530	-
Cộng	21.422.424.285	2.303.819.413

5. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	123.579.971	171.168.041
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	123.579.971	171.168.041
b) Dài hạn	7.381.964	12.374.937
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.381.964	12.374.937
Cộng	130.961.935	183.542.978

6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.001.210.392	319.929.007
Tiền nộp bổ sung	137.096.185	2.455.961.078
Tiền lãi phân bổ trong năm	180.282.908	225.320.307
Cộng	3.318.589.485	3.001.210.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	196.722.240	196.722.240
Số dư ngày 31/12/2017	196.722.240	196.722.240
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	107.665.409	107.665.409
Khấu hao trong năm	53.170.958	53.170.958
Số dư ngày 31/12/2017	160.836.367	160.836.367
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	89.056.831	89.056.831
Tại ngày 31/12/2017	35.885.873	35.885.873

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	4.910.008.794	4.910.008.794
Số dư ngày 31/12/2017	4.910.008.794	4.910.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	4.020.947.009	4.020.947.009
Khấu hao trong năm	442.599.327	442.599.327
Số dư ngày 31/12/2017	4.463.546.336	4.463.546.336
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	889.061.785	889.061.785
Tại ngày 31/12/2017	446.462.458	446.462.458

9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
Cộng	15.000.000	15.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tạm ứng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	1.220.000.000	1.240.400.000
Nguyễn Thị Thúy Hằng	26.855.901	12.827.400
Phạm Thị Chiến	97.565.000	-
Hồ Anh Dũng	113.675.000	-
Nguyễn Thị Lan Hương	77.000.000	-
Các đối tượng khác	44.000.000	57.000.000
Cộng	1.579.095.901	1.310.227.400

11. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.943	1.807
Cộng	1.943	1.807

12. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	797.305.215.600	1.503.846.240.000
Cộng	797.305.215.600	1.503.846.240.000

13. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	1.239.426.723	17.301.139.092
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	1.239.426.723	17.298.425.796
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	-	2.713.296
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý	-	-
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.008.956	3.996.782
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	12.384.054	22.325.316
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5.709.073	8.483.193
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	6.674.981	13.842.123
Cộng	1.255.819.733	17.327.461.190

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	121.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	82.500.000	82.500.000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ ước (DRH)	121.000.000	121.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	-	20.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	-	137.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An	36.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	15.000.000	-
Cộng	349.500.000	537.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	40.513.106	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.145.649.958	1.276.376.830
Thuế thu nhập cá nhân	662.227.919	394.448.767
Cộng	1.848.390.983	1.670.825.597

16. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	27.666.666	22.000.000
Cộng	27.666.666	22.000.000

17. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	202.290.356	11.745.287
Phải trả, phải nộp khác	25.750	25.000
Cộng	202.316.106	11.770.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	1.255.819.733	17.327.461.190
- Nhà đầu tư trong nước	1.044.297.011	17.291.723.833
- Nhà đầu tư nước ngoài	211.522.722	35.737.357
Cộng	1.255.819.733	17.327.461.190

19. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	14.788.116.868	351.961.703
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	14.788.116.868	351.961.703

20. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	351.961.703	-
Lãi đã thực hiện năm nay	14.436.155.165	13.753.661.074
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	14.788.116.868	351.961.703
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

21. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Loại <= 1 năm	17.000.000	17.000.000
Cộng	17.000.000	17.000.000

22. Tiền gửi của nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.239.426.723	17.301.139.092
Cộng	1.239.426.723	17.301.139.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

1. Lãi từ tài sản tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	-	3.888.997
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.060.409	2.283.185
Cộng	1.060.409	6.172.182

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	791.078.308	975.723.861
Cộng	791.078.308	975.723.861

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.753.800.042	3.923.005.913
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	642.477.954
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	20.081.818	6.000.000
Chi phí các tài chính khác	6.407.242.815	3.372.236.059
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính	(7.343.509)	3.888.997
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	2.454.372
Cộng	13.173.781.166	7.950.063.295

4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	5.127.643.925	5.199.907.016
Chi phí vật tư văn phòng	290.908	3.784.589
Chi phí công cụ, dụng cụ	343.214.461	339.496.368
Chi phí khấu hao TSCĐ	461.784.104	428.614.447
Chi phí thuế, phí, lệ phí	389.944.680	496.929.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.992.615.901	2.107.085.002
Chi phí khác	1.523.018.937	1.583.830.458
Cộng	9.838.512.916	10.159.647.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.687.107.015	3.437.844.473
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	3.687.107.015	3.437.844.473

6. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Đơn vị tính: VND 31/12/2017
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	351.961.703	14.436.155.165	-	14.788.116.868
Cộng	351.961.703	14.436.155.165	-	14.788.116.868

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thu nhập	41.135.556.262	35.301.216.047
Chi phí	26.699.401.097	21.547.554.973
Lãi	14.436.155.165	13.753.661.074
Cộng	14.436.155.165	13.753.661.074

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương Ban Tổng giám đốc	897.770.000	2.209.720.000
Thù lao Hội đồng quản trị	280.000.000	264.000.000
Cộng	1.177.770.000	2.473.720.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

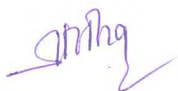
3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

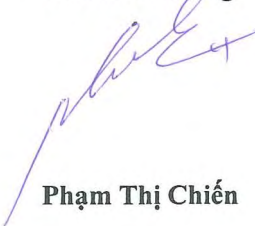
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu



Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến

Tổng giám đốc



Hồ Anh Dũng